

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do- Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2018

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO.1

Đà Nẵng, tháng năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 31/03/2018

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đến ngày 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2018
A. Tài sản ngắn hạn	100		46 851 715 682	58 227 454 822
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1 155 909 026	35 669 226 712
1. Tiền	111		1 155 909 026	35 669 226 712
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	34 038 522 770	22 770
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121		17 886 055 014	75 014
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1 292 532 244)	(52 244)
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123		17 445 000 000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9 895 052 897	19 043 223 371
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	8 102 427 025	14 705 589 447
2. Trả trước cho người bán	132		102 560 000	968 083 220
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2 452 402 809	4 131 887 641
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3.4	(762 336 937)	(762 336 937)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1 762 230 989	3 514 981 969
1. Hàng tồn kho	141	V.6	1 762 230 989	3 514 981 969
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài Sản Dài Hạn	200		4 344 913 784	4 459 397 024
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đến ngày 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2018
II. Tài sản cố định	220		4 078 328 202	4 200 356 897
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	2 715 328 202	2 835 856 897
- Nguyên giá	222		6 407 160 156	6 407 160 156
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3 691 831 954)	(3 571 303 259)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1 363 000 000	1 364 500 000
- Nguyên giá	228		1 380 000 000	1 380 000 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(17 000 000)	(15 500 000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		266 585 582	259 040 127
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	266 585 582	259 040 127
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		51 196 629 466	62 686 851 846
Nguồn Vốn				
C - Nợ Phải Trả	300		34 252 141	7 292 913 597
I. Nợ ngắn hạn	310		34 252 141	7 292 913 597
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	337 281 933	1 131 732 111
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	88 234 431	648 866 058
4. Phải trả người lao động	314		(1 525 643 826)	(855 540 774)
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1 154 632 680	1 266 824 347
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	153 827 251	2 168 146 656

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đến ngày 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2018
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a		3 098 526 527
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(174 080 328)	(165 641 328)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - Vốn Chủ Sở Hữu	400		51 162 377 325	55 393 938 249
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	51 162 377 325	55 393 938 249
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60 000 000 000	60 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		60 000 000 000	60 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		111 973 829	111 973 829
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(436 450 000)	(436 450 000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8 513 146 504)	(4 281 585 580)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(4 281 585 580)	(4 467 889 255)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(4 231 560 924)	186 303 675
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 1 năm 2018

TT	Chỉ tiêu	Mã số	TK	TM	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	511	VI.1	3,086,323,968	1,296,537,044	3,086,323,968	1,296,537,044
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	531	VI.2			-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		VI.3	3,086,323,968	1,296,537,044	3,086,323,968	1,296,537,044
4	Giá vốn hàng bán	11	632	VI.4	5,539,604,741	2,427,432,215	5,539,604,741	2,427,432,215
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20			(2,453,280,773)	(1,130,895,171)	(2,453,280,773)	(1,130,895,171)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	515	VI.5	20,407,856	41,791,032	20,407,856	41,791,032
7	Chi phí tài chính	22	635	VI.6	1,329,884,405		1,329,884,405	-
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	635		10,550,535		10,550,535	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	642	VI.7	716,947,346	709,597,094	716,947,346	709,597,094
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30			(4,479,704,668)	(1,798,701,233)	(4,479,704,668)	(1,798,701,233)
11	Thu nhập khác	31	711	VI.8	249,960,568	500,000	249,960,568	500,000
12	Chi phí khác	32	811	VI.9	1,816,824	2,847,971	1,816,824	2,847,971
13	Lợi nhuận khác	40			248,143,744	(2,347,971)	248,143,744	(2,347,971)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	4211		(4,231,560,924)	(1,801,049,204)	(4,231,560,924)	(1,801,049,204)
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	8211	VI.11			-	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	8212				-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	421		(4,231,560,924)	(1,801,049,204)	(4,231,560,924)	(1,801,049,204)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		VI.12			-	-
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		VI.13			-	-

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 4 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


 Vũ Thị Thu Hoàn


 Vũ Thị Thu Hoàn



Đoàn Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 1 năm 2018

ĐVT :Vnd

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		9,651,448,410	1,891,788,031
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		-4,098,463,672	-3,792,177,360
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		-1,600,584,315	-972,123,949
4. Tiền lãi vay đã trả	4		-37,404,405	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2,383,600	103,384,613
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7		-21,598,633	-26,407,038
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		3,895,780,985	-2,795,535,703
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			3,200,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-35,339,280,000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8,300,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20,407,856	41,791,032
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-35,310,572,144	3,241,791,032
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-3,098,526,527	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-3,098,526,527	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-34,513,317,686	446,255,329
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35,669,226,712	483,019,243
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	1,155,909,026	929,274,572

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 4 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG


Vũ Thị Thu Hiền


Vũ Thị Thu Hiền



Đoàn Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2018.

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1-Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO1, tiền thân là công ty Xây lắp điện 3.1, được thành lập theo QĐ số 158/2004/QĐ-BCN ngày 06/12/2004, của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển công ty Xây lắp điện 3.1 thành công ty cổ phần Xây lắp điện 3.1. ngày 20/03/2006 công ty đổi tên thành công ty cổ phần Xây dựng Điện VNECO1, theo QĐ số 54 QĐ/XLD3.1 - HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần xây lắp điện 3.1.

Công ty được sở kế hoạch Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận kinh doanh số 3203000512 lần thứ nhất ngày ngày 31/12/2004 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 02/03/2010.

Trụ sở chính : Số 489 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hoà Hiệp Nam, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 02/03/2010 của công ty là : 30.000.000.000đ (Ba mươi tỷ đồng chẵn).

Cơ cấu vốn tại thời điểm 31/03/2018. :60.000.000.000đ

Đối tượng góp vốn	Tỷ lệ
Vốn góp của nhà nước	0%
Cổ đông khác	100%
Tổng cộng :	100%

2-Lĩnh vực kinh doanh:

Xây dựng các công trình hệ thống điện, các công trình công nghiệp , giao thông..

3-Ngành nghề kinh doanh:

Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện đến 500kV và các công trình nguồn điện, xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng , công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá thể thao sân bay bến cảng;

Sản xuất thiết bị phụ kiện;

Khai thác và kinh doanh cát, đá, sỏi và các chủng loại vật liệu xây dựng khác;

Kinh doanh và phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới;

Kinh doanh xuất nhập khẩu : Vật tư, thiết bị điện,vật liệu xây dựng , thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công, vận tải hàng hoá ;

Sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.;

Chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm

Sản xuất các sản phẩm bê tông;

Kinh doanh xăng dầu;

Đầu tư nhà máy điện độc lập và sản xuất kinh doanh điện;

4-Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng , bắt đầu từ 01/01 đến 31/12.

5-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

6-Cấu trúc doanh nghiệp:

-Danh sách các công ty con:

-Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

-Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc;

7-Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

II/ Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1-Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12)

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính là đồng Việt nam(VNĐ)

III/ Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty thực hiện công tác kế toán theo chế độ kế toán Việt nam, bao gồm : thông tư 200/2014/ TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công tác kế toán và lập báo cáo tài chính của công ty được thực hiện theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan.Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính , kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp .

Số liệu trình bày trong bản thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”.

IV/ Các chính sách kế toán áp dụng :

1-Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam:

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính được tuân thủ theo đúng hướng dẫn của chế độ kế toán doanh nghiệp, và chuẩn mực kế toán Việt Nam.

2-Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Tỷ giá áp dụng liên ngân hàng cho kỳ báo cáo.

3-Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (Lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

Căn cứ vào lãi suất thực tế của ngân hàng áp dụng cho các doanh nghiệp đi vay .

4-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các khoản tiền được ghi nhận trong báo cáo tài chính bao gồm: Tiền mặt , tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ, tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn.

Nguyên tắc xác định các khoản tương tiền : Các khoản tương tiền được phản ánh trong báo cáo tài chính là các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn. Công ty đang nắm giữ có thời gian đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng kể từ ngày Công ty đầu tư.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a.Đối với chứng khoán kinh doanh:Thời điểm ghi nhận khi dòng tiền đã về tài khoản của Công ty.Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc , căn cứ để trích lập dự phòng giảm giá là giá trị của sàn giao dịch chứng khoán công bố tại thời điểm báo cáo.

b.Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

c.Đối với các khoản cho vay:Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc

d.Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết:

đ.Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

e.Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch liên quan đến đầu tư tài chính:

6-Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu được phân loại chi tiết theo từng khách hàng, đối tượng khác nhau.Được phân loại theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại theo thời điểm báo cáo , theo đối tượng và theo từng nguyên tệ.Không ghi nhận các khoản thu vượt để thu hồi.

7-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ : Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho".

8- Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ , TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a.Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình , TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc hạch toán tài sản cố định : Tài sản cố định của Công ty được ghi chép theo nguyên tắc giá gốc (Nguyên giá).

Phương pháp khấu hao tài sản cố định :

Theo phương pháp đường thẳng hầu hết toàn bộ tài sản của Công ty, theo phương pháp sản lượng đối với một số tài sản đặc thù của máy thi công trong ngành. Tỷ lệ khấu hao áp dụng phù hợp với chế độ quản lý , sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định phù hợp với Quyết định số 203 ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ tài chính.

b.Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

c- Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư:

Giá trị bất động sản đầu tư được xác định theo giá gốc .

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh(BCC):

a.Đối với bên góp vốn:

b.Đối với bên nhận góp vốn(Bên thực hiện việc điều hành, phát sinh chi phí chung):Nguyên tắc ghi nhận góp vốn của các bên theo nguyên tắc giá gốc.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

a.Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại(chênh lệch tạm thời được khấu trừ, lỗ tính thuế hay ưu đãi thuế chưa sử dụng).Căn cứ lỗ tính thuế, tỷ lệ được xác định theo quy định hiện hành.

b.Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả:

Căn cứ ghi nhận thuế TNDN hoãn lại phải trả :

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo từng kỳ hạn , phân bổ theo tỷ lệ tiền lương trong kỳ.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Nợ phải trả được phân loại chi tiết theo từng đối tượng kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo , không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng , kỳ hạn, nguyên tệ, giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của chuẩn mực kế toán “chi phí đi vay”

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ, nhưng thực tế chưa phát sinh.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả thoả mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán “các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi có xác nhận của chủ đầu tư , các bên liên quan xác nhận công việc đã hoàn thành nhưng chưa nghiệm thu.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi :

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp .

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu ,thu nhập khác.

Doanh thu hợp đồng xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư với Công ty, hoá đơn tài chính đã được lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán theo đúng hướng dẫn tại chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”.và chuẩn mực kế toán “Hợp đồng xây dựng”

Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác được xác định phù hợp với chuẩn mực kế toán số 14.

21-Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu hàng bán, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán được tuân thủ theo chuẩn mực kế toán “các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm” để điều chỉnh doanh thu.

22-Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

23- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí lãi vay được ghi nhận đầy đủ , bao gồm cả phần trích trước .

24- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận một cách đầy đủ , hợp lý.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V-Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục:

VI/ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối :

Đơn vị tính : Đồng VN

01- Tiền :	31/03/18	01/01/18
Tiền mặt tại quỹ	11 722 630	20 847 410
Tiền gửi ngân hàng	1 144 186 396	35 648 379 302
Cộng:	1 155 909 026	35 669 226 712
02- Các khoản đầu tư tài chính :	31/03/18	01/01/18
a.Chứng khoán kinh doanh :	17 886 055 014	75 014
-Tổng giá trị cổ phiếu(các loại CP chiếm 10% tổng giá trị CP trở lên) :	17 886 055 014	75 014
-Tổng giá trị trái phiếu(các loại TP chiếm 10% tổng giá trị TP trở lên)		
b.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn :		
c.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác :		
Cộng :	17 886 055 014	75 014
03-Phải thu của khách hàng :	31/03/18	01/01/18
a.Phải thu của khách hàng ngắn hạn :	8 102 427 025	14 705 589 447
b.Phải thu của khách hàng dài hạn :		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan :		
Cộng :	8 102 427 025	14 705 589 447
04.Phải thu khác :	31/03/18	01/01/18
a.Ngắn hạn :	34 829 495	1 720 661 820
b.Dài hạn :		
05.Tài sản thiếu chờ xử lý :	31/03/18	01/01/18
a.Tiền :		
b.Hàng tồn kho :		
c.TSCĐ :		
d.Tài sản khác :		
Cộng :		
06.Nợ xấu :	31/03/18	01/01/18
07- Hàng tồn kho :	31/03/18	01/01/18
Hàng đang đi trên đường :		
Nguyên liệu, vật liệu :	18 579 048	18 579 048
Công cụ, dụng cụ :	7 462 245	7 462 245
Chi phí SXKD dở dang :	1 736 189 696	3 488 940 676

Thành phẩm :
Hàng hoá :
Hàng gửi đi bán :
Hàng hoá kho bảo thuế :
Cộng giá gốc hàng tồn kho : 1 762 230 989 3 514 981 969

Giá trị ghi sổ của hàng hoá tồn kho dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

Giá trị hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho trong năm :.....

Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :.....

08. Tài sản dở dang dài hạn: 31/03/18 01/01/18

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh

dở dang dài hạn :

b. Xây dựng cơ bản dở dang :

Cộng :

09-Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình :

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VKT	MMTBI	PTVẬN TẢI	TBDCQLÝ	TỔNG CỘNG
Ngía TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/01/2018	2 334 670 380	1 236 409 049	2 786 080 727	50 000 000	6 407 160 156
Tăng: -Mua trong kỳ:					
ĐTXDCB hoàn thành					
Tăng khác					
Giảm trong kỳ:					
Thanh lý					
Giảm khác					
Tại ngày 31/12/2018	2 334 670 380	1 236 409 049	2 786 080 727	50 000 000	6 407 160 156
Gía trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2018	1 791 483 906	522 752 719	1 207 181 464	49 885 170	3 571 303 259
Khấu hao trong kỳ :	19 966 450		100 562 245		120 528 695
Tăng khác					
Chuyển sang bất động sản đầu tư					
Thanh lý nhượng bán					
Giảm khác					
Tại ngày 31/12/2018	1 811 450 356	522 752 719	1 307 743 709	49 885 170	3 691 831 954
Gía trị còn lại của TSCĐ Hữu hình					
Tại ngày 01/01/2018	543 186 474	713 656 330	1 578 899 263	114 830	2 835 856 897
Tại ngày 31/12/2018	523 220 024	713 656 330	1 478 337 018	114 830	2 715 328 202

-Gía trị còn lại cuối năm của TSCĐ Hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

-Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng :

-Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

-Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10-Tăng giảm TSCĐ vô hình

:

Đvt: đ

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	1.350.000.000	30 000 000	1.380.000.000
Tại ngày 31/03/2018	1.350.000.000	30 000 000	1 380 000 000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	0	15 500 000	15 500 000
Tại ngày 31/03/2018	0	17 000 000	17 000 000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	1.350.000.000	14.500.000	1.364.500.000
Tại ngày 31/03/2018	1.350.000.000	13 000 000	1 350 000 000

11-Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính	:	31/03/18	01/01/18
12- Tăng giảm bất động sản đầu tư	:	31/03/18	01/01/18
13- Chi phí trả trước	:	31/03/18	01/01/18
a.Ngắn hạn	:		
b.Dài hạn	:	266 585 582	259 040 127
Cộng	:	266 585 582	259 040 127
14- Tài sản khác	:	31/03/18	01/01/18
a.Ngắn hạn	:		
b.Dài hạn	:		
15-Vay và nợ thuê tài chính	:	31/03/18	01/01/18
a.Vay ngắn hạn	:		3 098 526 527
b.Vay dài hạn	:		
c.Các khoản nợ thuê tài chính	:		
d.Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	:		
đ.Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan	:		
Cộng	:		3 098 526 527
16.Phải trả người bán	:	31/03/18	01/01/18
a.Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		337 281 933	1 131 732 111
b.Các khoản phải trả người bán dài hạn:			
Cộng	:	337 281 933	1 131 732 111
c.Số nợ quá hạn chưa thanh toán	:		
e.Phải trả người bán là các bên liên quan:			
17.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:		31/03/18	01/01/18
a.Phải nộp	:		
Thuế giá trị gia tăng	:	88 234 431	648 866 058
Thuế thu nhập doanh nghiệp	:		
Thuế thu nhập cá nhân	:		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	:		

Các loại thuế khác :		
Các khoản phí , lệ phí và các khoản phải nộp khác :		
Cộng	88 234 431	648 866 058
b.Phải thu :		
18- Chi phí phải trả	31/03/18	01/01/18
a.Ngắn hạn :		
Trích trước chi phí công trình :	1 154 632 680	1 266 824 347
Cộng	1 154 632 680	1 266 824 347
b.Dài hạn :		
19-Phải trả khác	31/03/18	01/01/18
a.Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn :	30 146 591	47 029 850
Bảo hiểm xã hội :	57 769 240	119 412 493
Các khoản phải , phải nộp khác :	65 911 420	2 001 704 313
Kinh phí đền bù,khác :		
Cộng	153 827 251	2 168 146 656
b.Dài hạn :		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :		
Các khoản phải trả phải nộp khác :		
c.Số nợ quá hạn chưa thanh toán :		
20.Doanh thu chưa thực hiện	31/03/18	01/01/18
a.Ngắn hạn :		
Danh thu nhận trước		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:		
b.Dài hạn :		
c.Khả năng không thực hiện được		
hợp đồng với khách hàng :		
21-Trái phiếu phát hành	31/03/18	01/01/18
21.1 Trái phiếu thường		
a.Trái phiếu phát hành:		
Loại phát hành theo mệnh giá :		
Loại phát hành có chiết khấu :		
Loại phát hành có phụ trội :		
b.Thuyết minh chi tiết về trái phiếu		
các bên liên quan nắm giữ :		
Cộng		

21.2: Trái phiếu chuyển đổi :

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành CP trong kỳ
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ
- g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 31/03/18 01/01/18

23. Dự phòng phải trả : 31/03/18 01/01/18

a. Ngắn hạn :

b. Dài hạn :

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại : 31/03/18 01/01/18

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại liên quan
đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng :

Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại :

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả : 31/03/18 01/01/18

25- Vốn chủ sở hữu :

a*- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ ĐTPT	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
01/01/2017	60 000 000 000	111 973 829	(436 450 000)			(4 467 889 255)	55 207 634 574
Lãi trong năm 2017						186 303 675	186 303 675
Tăng khác							
Giảm khác							
31/12/2017	60 000 000 000	111 973 829	(436 450 000)			(4 281 585 580)	55 393 938 249
01/01/2018							
Lãi trong năm 2018						(4 231 560 924)	(4 231 560 924)
Tăng khác							
Giảm khác							
31/12/2018	60 000 000 000	111 973 829	(436 450 000)			(8 513 146 504)	51 162 377 325

Số liệu về phân phối lợi nhuận là số dự kiến phân phối để trình Đại hội cổ đông thông qua.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/03/18	01/01/18
Vốn góp của nhà nước	0%	: 0%
Các cổ đông khác	100%	: 100%
Cộng		: 100%
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/03/18	01/01/18
Vốn đầu tư của chủ sở		
+ Vốn góp đầu năm	: 60.000.000.000	60.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	:	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	: 60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu	31/03/18	01/01/18
Số lượng cổ phiếu được phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	6.000.000	6.000.000
Cổ phiếu thường	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.956.355	5.956.355
Cổ phiếu thường	6.000.000	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	: 10.000	10.000
đ. Cổ tức	31/03/18	01/01/18
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	:	
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/18	01/01/18
▪ Quỹ đầu tư phát triển	:	
▪ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	:	
▪ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	:	
Cộng :		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	: 31/03/18	01/01/18
27. Chênh lệch tỷ giá	: 31/03/18	01/01/18
28. Nguồn kinh phí	: 31/03/18	01/01/18
29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:	31/03/18	01/01/18
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
d. Kim khí quý, đá quý		

đ.Nợ khó đòi đã xử lý

e.Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

30-Các thông tin khác do DN

tự thuyết minh, giải trình : 31/03/18 01/01/18

VII-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày

trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

Đơn vị tính :Đồng Việt nam

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
1-Tổng DT -BH và CCDVụ :		
a.Doanh thu		
Doanh thu hoạt động xây lắp :	3 086 323 968	1 296 537 044
Doanh thu cung cấp dịch vụ :		
b.Doanh thu đối với các bên liên quan		
Cộng :	3 086 323 968	1 296 537 044
2-Các khoản giảm trừ DThu :	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Trong đó :		
-Chiết khấu thương mại :		
-Giảm giá hàng bán :		
-Hàng bán bị trả lại :		
3-Giá vốn hàng bán :	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Giá vốn hàng bán	5 539 604 741	2 427 432 215
4-Dthu hoạt động tài chính :	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Lãi tiền gửi, cho vay	20 407 856	41 791 032
5-Chi phí tài chính :	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Dự phòng giảm giá chứng khoán	1 329 884 405	
Lãi tiền vay		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Chiết khấu thanh toán , lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
6.Thu nhập khác :	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Thanh lý nhượng bán TSCĐ		500 000
Các khoản khác	249 960 568	
7.Chi phí khác :	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Giá trị còn lại của TSCĐ		
Các khoản khác	1 816 824	2 847 971
8.Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp :	Quý 1/2018	Quý 1/2017

a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	:	716 947 346	709 597 094
b. Chi phí bán hàng			
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:		Quý 1/2018	Quý 1/2017
Chi phí nguyên vật liệu	:	557 413 577	1 242 709 472
Chi phí nhân công	:	1 760 447 463	573 046 198
Chi phí máy thi công	:	168 562 245	176 339 745
Chi phí khấu hao	:	100 562 245	101 389 745
Chi phí dịch vụ mua ngoài	:	165 895 971	127 296 873
Chi phí bằng tiền khác	:	237 752 379	151 185 145
Cộng	:	2 990 633 880	2 371 967 178

10. Chi phí TNCTThuế hiện hành	:	Quý 1/2018	Quý 1/2017
---------------------------------------	---	------------	------------

- Chi phí thuế thu nhập DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành, bù lỗ trong 5 năm :
- Đchỉnh CP- thuế TNDN của các năm trước vào CP- thuế TN hiện hành năm nay :

Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành :

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	:	Quý 1/2018	Quý 1/2017
---------------------------------------	---	------------	------------

- Chi phí thuế TNDN phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tổng chi phí thuế thu nhập DN Hoãn lại :

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc không qua nghiệp vụ cho

thuê tài chính	:	Quý 1/2018	Quý 1/2017
----------------	---	------------	------------

+ Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

+ Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

2.Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ

nhưng không được sử dụng : Quý 1/2018 Quý 1/2017

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3.Số tiền đi vay thực thu trong kỳ : Quý 1/2018 Quý 1/2017

Vay ngân hàng

4.Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ : Quý 1/2018 Quý 1/2017

Trả nợ vay ngân hàng 3 098 526 527

IX- Những thông tin khác:

- 1.Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2.Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3.Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4.Trình bày tài sản doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận "(2):.....
- 5.Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước):Được điều chỉnh theo số liệu báo cáo tài chính kiểm toán năm.
- 6.Thông tin về hoạt động liên tục:.....
- 7-Những thông tin khác (3):.....

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 4 năm 2018

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Thu Hoàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Thu Hoàn

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do- Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý 1 năm 2018

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO.1

Đà Nẵng, tháng năm 2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QUÝ 1 NĂM 2018
I-A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số dư 01/01/2018	Số dư 31/03/2018
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		58 227 454 822	46 851 715 682
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	35 669 226 712	1 155 909 026
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	22 770	34 038 522 770
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19 043 223 371	9 895 052 897
IV. Hàng tồn kho	140		3 514 981 969	1 762 230 989
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		4 459 397 024	4 344 913 784
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		4 200 356 897	4 078 328 202
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	2 835 856 897	2 715 328 202
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260		259 040 127	266 585 582
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		62 686 851 846	51 196 629 466
A. Nợ phải trả (300=310+320)	300		7 292 913 597	34 252 141
I. Nợ ngắn hạn	310		7 292 913 597	34 252 141
II. Nợ dài hạn	320			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		55 393 938 249	51 162 377 325
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	55 393 938 249	51 162 377 325
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60 000 000 000	60 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		111 973 829	111 973 829
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		- 436 450 000	- 436 450 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-4 281 585 580	-8 513 146 504
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		62 686 851 846	51 196 629 466

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 4 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Vũ Thị Thu Hoàn


Vũ Thị Thu Hoàn



Đoàn Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2018

TT	Chỉ tiêu	Mã số	TK	TM	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	511	VI.1	3,086,323,968	1,296,537,044	3,086,323,968	1,296,537,044
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	531	VI.2			-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		VI.3	3,086,323,968	1,296,537,044	3,086,323,968	1,296,537,044
4	Giá vốn hàng bán	11	632	VI.4	5,539,604,741	2,427,432,215	5,539,604,741	2,427,432,215
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20			(2,453,280,773)	(1,130,895,171)	(2,453,280,773)	(1,130,895,171)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	515	VI.5	20,407,856	41,791,032	20,407,856	41,791,032
7	Chi phí tài chính	22	635	VI.6	1,329,884,405		1,329,884,405	-
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	635		10,550,535		10,550,535	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	642	VI.7	716,947,346	709,597,094	716,947,346	709,597,094
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30			(4,479,704,668)	(1,798,701,233)	(4,479,704,668)	(1,798,701,233)
11	Thu nhập khác	31	711	VI.8	249,960,568	500,000	249,960,568	500,000
12	Chi phí khác	32	811	VI.9	1,816,824	2,847,971	1,816,824	2,847,971
13	Lợi nhuận khác	40			248,143,744	(2,347,971)	248,143,744	(2,347,971)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	4211		(4,231,560,924)	(1,801,049,204)	(4,231,560,924)	(1,801,049,204)
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	8211	VI.11			-	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	8212				-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	421		(4,231,560,924)	(1,801,049,204)	(4,231,560,924)	(1,801,049,204)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		VI.12			-	-
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		VI.13			-	-

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 4 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Chữ ký)

(Chữ ký)
Vũ Thị Thu Hoài

(Chữ ký)

(Chữ ký)
Vũ Thị Thu Hoài



Đoàn Tuấn Anh

